

12 Tháng Một 2022



# Bản tin cuối ngày

## Việt Nam

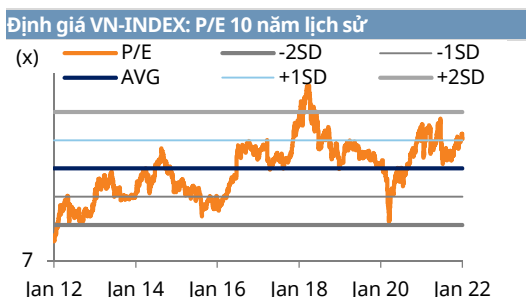
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,510.51	1.22	3.21	26.69
HNX	473.64	-1.65	5.08	113.38
UPCOM	114.19	-0.31	2.13	46.60
MSCI EM	1,243.04	0.87	0.36	-8.17
NIKKEI	28,765.66	1.92	1.15	2.14
HANG SENG	24,402.17	2.79	1.69	-13.70
KOSPI	2,972.48	1.54	-1.25	-4.91
FTSE	7,540.03	0.65	3.40	11.64
S&P 500	4,713.07	0.92	0.02	23.99
NASDAQ	15,153.45	1.41	-3.05	15.92

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.60	2.78	16.02
SET INDEX	15.51	1.80	7.58
JCI INDEX	24.93	2.21	7.85
PCOMP INDEX	23.78	1.77	7.69

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.94	1	14	-26
10 năm	2.10	-1	1	-26

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,700	0.03	1.19	1.57
US\$/KRW	1,191	0.36	-0.87	-7.61
US\$/JPY	115	-0.02	-1.54	-10.02
US\$/EUR	0.88	-0.03	-0.77	7.35
US\$/GBP	0.73	0.01	-3.09	0.25
US\$/SGD	1.35	-0.04	1.24	-2.05

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,520	1,215	892
HNX	168	152	129
UPCOM	97	92	67



### Nhận định thị trường

#### Bất ngờ đảo chiều cuối phiên

Lực cầu mạnh được kích hoạt khi VN-Index rơi về dưới ngưỡng 1.470 điểm và đã giúp cho VN-Index quay đầu phục hồi nhanh và đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày. Chốt phiên, VN-Index tăng 18,2 điểm tương ứng tăng 1,22% kết thúc tại 1,510 điểm. Thanh khoản khớp lệnh vẫn được duy trì ở mức cân bằng so với phiên trước đó với 1,1 tỷ cổ phiếu được khớp lệnh, tương ứng giá trị giao dịch đạt hơn 34,626 tỷ đồng trong phiên hôm nay.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng bật tăng mạnh với nhiều mã đóng cửa ở mức trần là BID, STB và TPB. Trong đó, STB và TPB đóng cửa ở mức cao nhất trong lịch sử. Trái ngược, nhiều mã cổ phiếu đầu cơ và bất động sản bị bán mạnh và giảm sàn trong phiên như: FLC, ITA, SCR, TCH, ROS, SJF, TDH, LDG.

Khối ngoại mua ròng phiên thứ 2 liên tiếp với tổng giá trị đạt hơn 457 tỷ đồng tính trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, KBC mua ròng mạnh nhất với hơn 135 tỷ, còn DXG mua ròng đứng thứ 2 với gần 95 tỷ. Còn ở chiều ngược lại, CTG và HSG bị bán mạnh nhất với giá trị lần lượt 63 tỷ và 47 tỷ.

Mặc dù đóng cửa ở mức cao nhất, nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index vẫn tiếp tục duy trì ở mức -2 điểm, tương ứng mức đánh giá ngắn hạn TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17.6x.

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

#### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	<b>KHẢ QUAN</b>
Dow Jones	-4	<b>TIÊU CỰC</b>

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

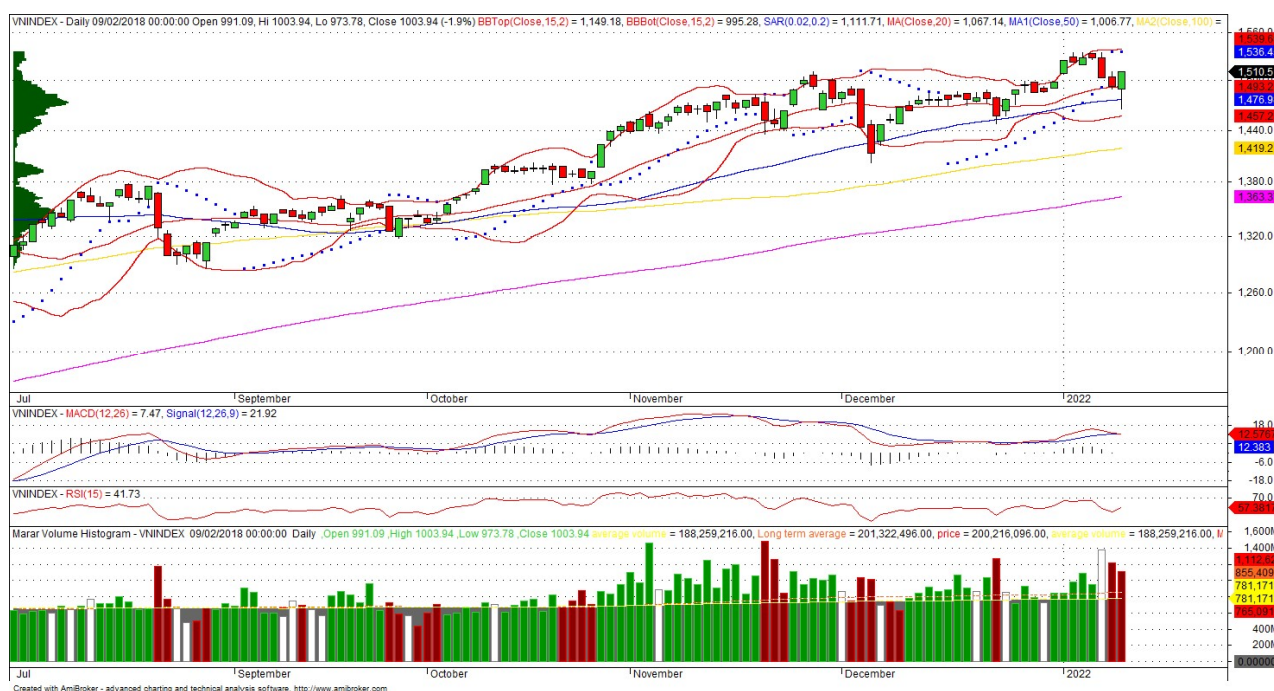
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (12/01/2022)	Kháng cự 1	<b>1.570</b>
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	<b>1.620</b>
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	<b>1.480</b>
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	<b>1.420</b>

VN-Index bật tăng tích cực khi về vùng hỗ trợ mạnh quanh MA50 ngày tương ứng với mức 1,470 điểm. Có nhiều khả năng sẽ kiểm định lại vùng đỉnh cũ quanh 1,530 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



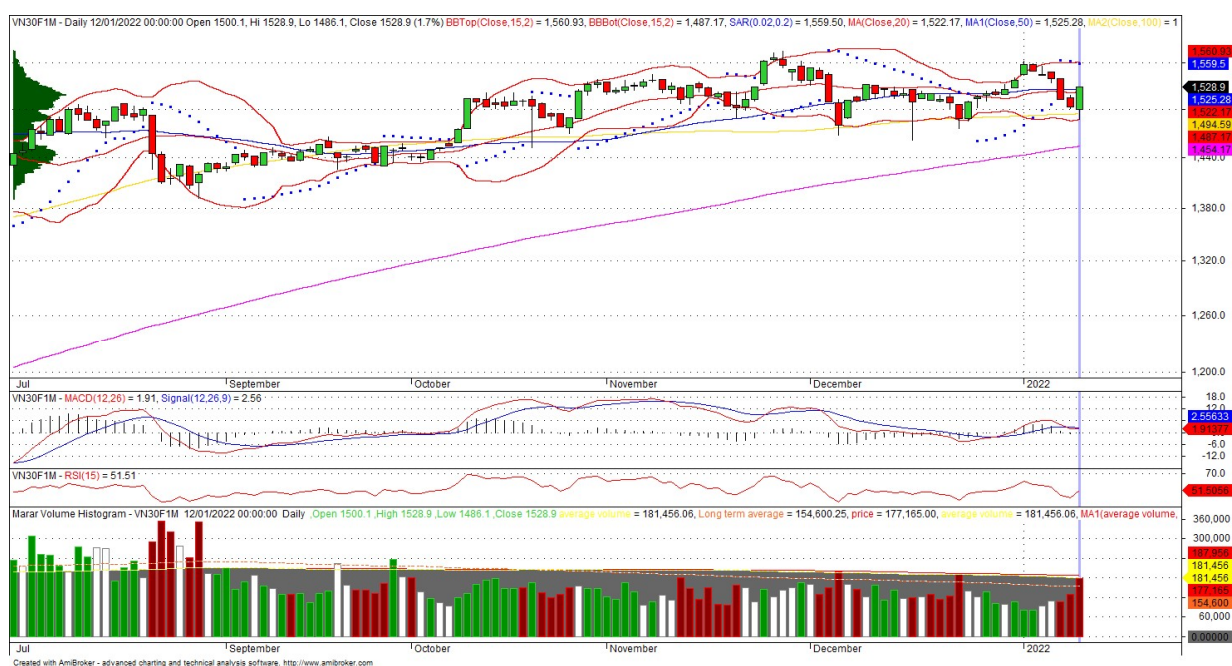
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (12/01/2022)	1.528.9	Kháng cự 1	<b>1.580</b>
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	<b>1.630</b>
VN30 - đóng cửa	1.530	Hỗ trợ 1	<b>1.500</b>
Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b>	<b>-1,14</b>	Hỗ trợ 2	<b>1.450</b>

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	<b>5</b>	<b>KHẢ QUAN</b>
VN30F1M (chart 60 phút)	<b>1</b>	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	<b>-2</b>	TRUNG TÍNH

VN30F1M có phản ứng tích cực khi về vùng giá quanh MA100 ngày quanh vùng giá 1,494 điểm. Điều này đã giúp cho VN30F1M đóng cửa ở mức cao nhất trong ngày.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
PHR	Nhựa, cao su & sợi	82,000	675,720	<b>99</b>	5	
D2D	Bất động sản	67,900	343,710	<b>99</b>	6	
PLC	Nhựa đường	50,000	723,915	<b>97</b>	6	<b>Top sức mạnh ngành</b>
LCG	Xây dựng	25,400	9,849,885	<b>97</b>	4	
VCB	Ngân hàng	80,000	1,183,745	<b>95</b>	4	<b>Top sức mạnh ngành</b>
TPB	Ngân hàng	43,000	6,253,050	<b>95</b>	5	<b>Top sức mạnh ngành</b>
BID	Ngân hàng	42,150	2,758,620	<b>93</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
STB	Ngân hàng	34,700	24,096,59	<b>88</b>	7	<b>Top sức mạnh ngành</b>
FCN	Xây dựng	36,000	6,237,110	<b>86</b>	5	

(\*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(\*\*) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

### ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
STB	34.7	24,096,590	7	<b>KHẢ QUAN</b>	65,417	18.6	2.0	836
MBB	29.2	8,278,555	7	<b>KHẢ QUAN</b>	110,327	9.9	2.0	242
BID	42.15	2,758,620	7	<b>KHẢ QUAN</b>	213,217	21.6	2.6	116
PVX	8	10,290,390	7	<b>KHẢ QUAN</b>	3,200	#N/A N/A	15.3	82
VPB	35.4	15,427,750	6	<b>KHẢ QUAN</b>	157,370	12.7	2.5	546
HHV	27.67	10,284,995	6	<b>KHẢ QUAN</b>	7,487	48.0	1.2	285
HDB	30.95	5,681,090	6	<b>KHẢ QUAN</b>	61,659	11.0	2.2	176
TPB	43	6,253,050	5	<b>KHẢ QUAN</b>	68,015	13.1	2.7	269
FCN	36	6,237,110	5	<b>KHẢ QUAN</b>	4,516	38.4	2.0	225
KSB	53	2,691,480	5	<b>KHẢ QUAN</b>	3,885	15.4	2.3	143
GAS	108	978,535	5	<b>KHẢ QUAN</b>	206,707	25.2	4.2	106
TSC	19	4,942,130	5	<b>KHẢ QUAN</b>	2,805	24.9	1.6	94
L14	440	172,350	5	<b>KHẢ QUAN</b>	11,807	221.4	30.7	76
LCG	25.4	9,849,885	4	<b>KHẢ QUAN</b>	4,379	12.6	2.0	250
SHB	22.2	10,924,340	4	<b>KHẢ QUAN</b>	59,205	12.1	1.9	243
PVS	28.5	6,954,491	4	<b>KHẢ QUAN</b>	13,622	24.0	1.1	198
VCB	80	1,183,745	4	<b>KHẢ QUAN</b>	378,601	17.9	3.5	95
BCM	79.9	953,475	3	<b>TRUNG TÍNH</b>	82,697	46.2	5.4	76
GEX	45.9	19,921,610	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	39,084	29.0	3.3	914
HPG	46.2	15,959,355	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	206,649	6.5	2.5	737
TCB	50.4	8,451,825	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	176,950	10.2	2.0	426
VIC	100.8	2,653,815	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	383,566	80.8	3.8	268
PVD	31.55	6,891,250	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	13,287	350.4	1.0	217
NBB	55.6	2,426,050	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	5,569	12.5	2.9	135
VHG	11.9	9,615,523	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	1,785	#N/A N/A	9.4	114
BCG	25.25	3,417,700	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	11,269	8.8	2.7	86
VPI	58.1	1,273,440	2	<b>TRUNG TÍNH</b>	12,782	40.6	4.5	74

VRE	36	9,725,425	1	TRUNG TÍNH	81,803	37.7	2.7	350
DIG	111.5	5,910,935	0	TRUNG TÍNH	55,738	63.5	9.4	659
SCR	24.4	14,099,565	0	TRUNG TÍNH	8,939	31.7	1.8	344
CTG	34.15	9,153,510	0	TRUNG TÍNH	164,116	9.9	1.7	313
BSR	23.8	9,940,224	0	TRUNG TÍNH	73,792	#N/A N/A	2.4	237
IDC	71.5	3,240,542	0	TRUNG TÍNH	21,450	39.4	5.3	232
IJC	32	5,849,205	0	TRUNG TÍNH	6,947	9.3	2.1	187
NKG	37.05	4,028,600	0	TRUNG TÍNH	8,129	3.9	1.5	149
DRH	34.45	3,098,535	0	TRUNG TÍNH	2,079	119.1	2.5	107
AMD	8.91	10,294,835	0	TRUNG TÍNH	1,457	54.4	0.8	92
DPG	78.5	1,017,105	0	TRUNG TÍNH	4,945	13.1	4.0	80
CII	52.7	13,963,110	-2	TRUNG TÍNH	12,594	4,450.5	2.7	736
CEO	82.5	8,751,203	-2	TRUNG TÍNH	21,231	#N/A N/A	7.6	722
VHM	83.6	8,074,595	-2	TRUNG TÍNH	364,025	9.4	3.2	675
POW	18.15	32,886,034	-2	TRUNG TÍNH	42,505	14.6	1.4	597
HAG	14.85	34,853,784	-2	TRUNG TÍNH	13,772	#N/A N/A	2.8	518
LDG	25.25	18,752,864	-2	TRUNG TÍNH	6,046	198.8	1.9	474
DXG	37.2	11,274,940	-2	TRUNG TÍNH	22,172	28.6	2.6	419
ITA	16.75	21,268,880	-2	TRUNG TÍNH	15,717	95.3	1.4	356
HBC	31	10,797,885	-2	TRUNG TÍNH	7,515	74.1	2.1	335
HQC	9.3	25,656,736	-2	TRUNG TÍNH	4,432	1,052.5	1.0	239
HSG	35.2	6,458,240	-2	TRUNG TÍNH	17,371	4.2	1.6	227
TTF	15	10,692,375	-2	TRUNG TÍNH	4,668	#N/A N/A	#N/A N/A	160
LPB	21.9	6,761,330	-2	TRUNG TÍNH	26,359	9.6	1.6	148
SBT	25.5	5,628,100	-2	TRUNG TÍNH	16,043	23.9	2.0	144
VIB	46.95	2,818,475	-2	TRUNG TÍNH	72,920	13.0	3.3	132
MWG	136	855,045	-2	TRUNG TÍNH	96,945	22.2	5.2	116
KLF	8.6	11,831,949	-2	TRUNG TÍNH	1,422	1,001.0	0.8	102
SAM	25.15	4,039,035	-2	TRUNG TÍNH	8,802	73.6	2.3	102
CTD	112	853,270	-2	TRUNG TÍNH	8,272	154.0	1.0	96
HAI	8.57	8,737,725	-2	TRUNG TÍNH	1,566	114.2	0.8	75
CTS	44.9	1,662,560	-2	TRUNG TÍNH	4,777	16.0	2.9	75
KDC	53.2	1,942,720	-3	TRUNG TÍNH	13,386	26.1	2.2	103
APS	33.8	2,745,610	-3	TRUNG TÍNH	2,805	7.9	2.9	93
SSI	50.5	15,073,375	-4	TIÊU CỰC	49,609	23.3	3.7	761
FLC	18.55	38,561,484	-4	TIÊU CỰC	13,170	8.6	1.4	715
VCG	52.3	12,669,160	-4	TIÊU CỰC	23,101	40.3	3.5	663
KBC	58.9	9,228,790	-4	TIÊU CỰC	33,559	34.5	2.1	544
SHS	49.3	6,745,215	-4	TIÊU CỰC	16,036	12.1	3.5	333
DPM	44.5	5,855,845	-4	TIÊU CỰC	17,414	11.1	2.0	261
VIX	32	5,993,190	-4	TIÊU CỰC	8,787	9.7	2.9	192
VGJ	27.4	6,140,908	-4	TIÊU CỰC	13,700	48.1	2.2	168
DGC	149.9	1,113,310	-4	TIÊU CỰC	25,645	20.7	5.2	167
KDH	53.7	2,898,460	-4	TIÊU CỰC	34,526	28.9	3.5	156
ACB	33.1	4,051,575	-4	TIÊU CỰC	89,434	9.2	2.1	134
VGK	54	1,772,180	-4	TIÊU CỰC	24,211	25.5	3.7	96
VJC	123.2	724,900	-4	TIÊU CỰC	66,727	54.3	3.9	89
HHS	11.15	7,262,120	-4	TIÊU CỰC	3,584	20.1	0.9	81

ROS	12.95	44,059,028	-5	TIÊU CỰC	7,350	40.2	1.2	571
TCH	26.35	16,343,665	-5	TIÊU CỰC	16,303	20.1	1.7	431
HNG	12	23,069,790	-5	TIÊU CỰC	13,303	236.2	2.0	277
AAA	19.6	10,259,160	-5	TIÊU CỰC	6,398	18.6	1.4	201
VNM	83.1	1,852,135	-5	TIÊU CỰC	173,675	18.4	5.6	154
DLG	9.17	14,601,625	-5	TIÊU CỰC	2,745	#N/A N/A	1.2	134
ASM	22	4,245,385	-5	TIÊU CỰC	5,695	9.9	1.1	93
ART	13.7	6,299,092	-5	TIÊU CỰC	1,328	140.6	1.2	86
TNG	32.1	2,576,790	-5	TIÊU CỰC	2,976	13.9	2.1	83
SZC	66	1,193,125	-5	TIÊU CỰC	6,600	25.7	4.7	79
MSN	144.9	4,236,410	-6	TIÊU CỰC	171,059	71.3	8.0	614
VND	76.4	7,053,810	-6	TIÊU CỰC	33,230	15.1	3.8	539
VCI	66	2,636,370	-6	TIÊU CỰC	21,978	15.8	3.5	174
HCM	42.65	3,904,540	-6	TIÊU CỰC	19,500	16.1	3.3	167
GVR	37	3,671,415	-6	TIÊU CỰC	148,000	29.7	3.0	136
FRT	80.6	1,589,885	-6	TIÊU CỰC	6,366	55.7	4.8	128
FPT	89.6	1,314,345	-6	TIÊU CỰC	81,309	20.2	4.8	118
DBC	72	1,352,360	-6	TIÊU CỰC	8,297	8.5	1.7	97
PC1	38.1	2,051,580	-6	TIÊU CỰC	8,960	13.6	1.9	78
NLG	57.5	6,926,325	-7	TIÊU CỰC	22,019	13.3	2.5	398
PDR	90	3,794,160	-7	TIÊU CỰC	44,349	27.8	7.1	341
NVL	83.8	3,082,490	-7	TIÊU CỰC	161,769	46.2	4.7	258
DCM	31.2	6,345,465	-7	TIÊU CỰC	16,517	18.3	2.5	198
FIT	14.1	12,969,420	-7	TIÊU CỰC	3,704	24.5	1.1	183
PAN	35	4,490,405	-7	TIÊU CỰC	7,311	34.5	2.0	157

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### Giá quặng sắt tăng hơn 3% vì kỳ vọng nhu cầu thép phục hồi

Giá quặng 62% Fe nhập khẩu vào miền Bắc Trung Quốc ngày 11/1 ở mức 129,2 USD/tấn, tăng 3,2% so với phiên đóng cửa ngày 10/1. Giá quặng trong hợp đồng tương lai trên sàn giao dịch Đại Liên ở mức 113,6 USD/tấn, tăng 2,8% so với ngày 10/1. Giá thép không gỉ trong hợp đồng giao tháng 2 cũng tăng 5,3% trong ngày 11/1 lên mức 17.920 nhân dân tệ/tấn (2.812,4 USD/tấn). Thép thanh vẫn tại Trung Quốc trong phiên giao dịch sáng nay là 4.618 nhân dân tệ/tấn (724,5 USD/tấn), tăng 1,7% so với ngày hôm qua. Hiệp hội Thép Trung Quốc mới đây cho biết sản lượng thép thô của nước này năm 2021 là 1,03 tỷ tấn, thấp hơn so với mức 1,065 tỷ tấn năm 2022 và đạt được mức cân bằng giữa cung và cầu.

### Thuế VAT giảm từ 10% xuống 8% trong năm 2022

Theo nguồn tin từ Nhà đầu tư, chiều 11/1, Quốc hội đồng ý giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) trong năm 2022, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang chịu mức thuế VAT 10%. Mức giảm này sẽ không áp dụng với các nhóm hàng hóa, dịch vụ gồm: Viễn thông, công nghệ thông tin, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt... Đây là một phần của Nghị quyết về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày hôm nay đến hết 31/12/2023. Trước đó, theo Tuổi Trẻ, Chính phủ đã đề xuất giảm thuế VAT từ 10% xuống 8%. Chính phủ đánh giá tăng trưởng kinh tế cả 2 năm 2020 - 2021 ở mức rất thấp trong nhiều năm trở lại đây, hoạt động sản xuất, kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong năm 2021 khi nhiều lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề. "Dịch bệnh không chỉ ảnh hưởng trong ngắn hạn, mà còn trong trung và dài hạn đến các mục tiêu tăng trưởng 5 năm, 10 năm. Nếu không có các giải pháp hỗ trợ nền kinh tế, dự báo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 chỉ đạt 5,4%/năm, thấp hơn mục tiêu đề ra" - Chính phủ đánh giá.

### HDG: sắp phát hành 7,5 triệu cổ phiếu thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền

Tập đoàn Hà Đô ([HoSE: HDG](#)) công bố Nghị quyết HĐQT về việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền được phát hành năm 2019. Trước đó vào năm 2019, tập đoàn đã phát hành 500 trái phiếu không chuyển đổi kèm chứng quyền. Tổng số lượng chứng quyền đã thực hiện quyền mua là 300 đơn vị. Chủ sở hữu của 200 chứng quyền còn lại sẽ được quyền mua với tỷ lệ mỗi chứng quyền đổi 37.407 cổ phiếu. Như vậy, tập đoàn dự kiến phát hành tối đa là hơn 7,48 triệu đơn vị, với giá 26.732 đồng/cp, tương đương số tiền huy động gần 200 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong quý I, sau khi được UBCK chấp thuận. Hà Đô là tập đoàn đa ngành với 4 lĩnh vực chính gồm bất động sản, phát triển năng lượng, xây dựng và thương mại dịch vụ. Sau 9 tháng đầu năm 2021, Hà Đô ghi nhận doanh thu đạt 2.454 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 729 tỷ đồng, lần lượt giảm 36% và giảm 24% so với cùng

kỳ. Năm 2021, tập đoàn đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 4.863 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.254 tỷ đồng, gần như đi ngang so với mức thực hiện năm 2020. Như vậy, Hà Đô đã thực hiện được 50% mục tiêu doanh thu và 58% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm sau 9 tháng.

### **GVR: báo lãi 5.179 tỷ đồng trong năm 2021**

Chiều 11/1, tại TP HCM, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (VRG, [HoSE: GVR](#)) tổ chức Hội nghị tổng kết công tác sản xuất kinh doanh năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022. Theo báo cáo của VRG, năm 2021 có nhiều biến động và thách thức, nhất là tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến khó lường đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất-kinh doanh của cả nước nói chung và ngành cao su nói riêng. Tuy nhiên, ban lãnh đạo VRG quyết tâm nỗ lực và bằng nhiều giải pháp phải thực hiện tốt nhiệm vụ kếp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả, năm 2021, VRG đã hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao về sản lượng, tài chính; nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển; đóng góp nguồn thu cho ngân sách nhà nước; bảo đảm nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông; ổn định việc làm, thu nhập cho người lao động. Cụ thể, về doanh thu và thu nhập khác ước đạt 29.091 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch; lợi nhuận trước thuế ước đạt 6.162 tỷ đồng, tăng 8% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế ước đạt 5.179 tỷ đồng, tăng 13% so với kế hoạch. Xác định doanh nghiệp phát triển bền vững là xu hướng tất yếu trong bối cảnh hội nhập nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế gắn với trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường, VRG đã Triển khai Phương án quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/FM) tại các công ty thành viên.

### **MVN: lãi 3.750 tỷ đồng năm 2021, gấp 5,5 lần kế hoạch**

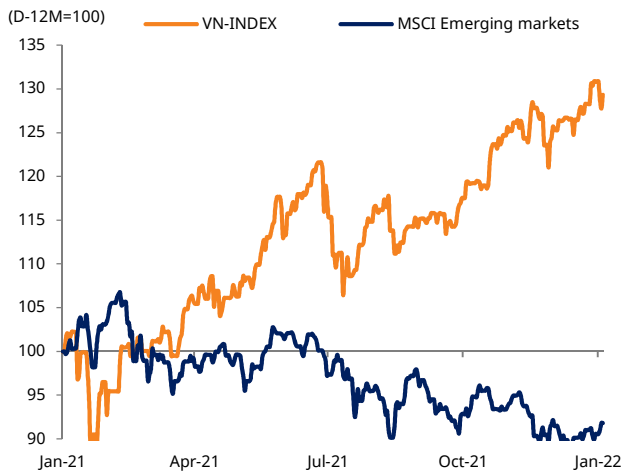
Ngày 11/1, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (VIMC, [UPCoM: MVN](#)) tổ chức Hội nghị triển khai nhiệm vụ năm 2022 theo hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến với điểm cầu chính tại Hà Nội và 33 điểm cầu tại tỉnh, thành phố trên cả nước. Báo cáo tại hội nghị, ông Nguyễn Cảnh Tĩnh, Tổng giám đốc VIMC cho biết năm 2021, tổng doanh thu toàn tổng công ty đạt hơn 19.000 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2020; lợi nhuận ước đạt 3.750 tỷ đồng, gấp 5,5 lần kế hoạch và gấp nhiều lần năm 2020. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2020 đạt 500 tỷ đồng và sau thuế 209 tỷ đồng trong khi công ty mẹ lỗ 824 tỷ đồng. Điểm sáng trong bức tranh kinh doanh của VIMC trong năm 2021 là khối vận tải biển sau nhiều năm thua lỗ đã ghi nhận mức lợi nhuận hơn 1.000 tỷ đồng (năm 2020 lỗ 874 tỷ đồng), sản lượng hàng hóa đội tàu đảm nhận ước đạt 23 triệu tấn. Dầu vậy, cảng biển vẫn là lĩnh vực kinh doanh chủ lực, đóng góp lợi nhuận lớn vào tổng doanh thu của VIMC. Năm 2021, khối cảng biển đóng góp 65% lợi nhuận, tương đương hơn 2.400 tỷ đồng. Một số cảng có mức lợi nhuận cao như Cảng Sài Gòn đạt 852 tỷ đồng (vượt hơn 214% so với kế hoạch 2021), Cảng Hải Phòng đạt hơn 732 tỷ đồng (vượt 9% so với kế hoạch), Cảng Quy Nhơn lãi 420 tỷ đồng (vượt hơn 162% so với kế hoạch), ... Sản lượng hàng hóa thông qua cảng ước đạt 126 triệu tấn, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng hàng container ước đạt 5,4 triệu tấn.



### **OCB chuẩn bị phát hành riêng lẻ cho Aozora Bank, giá 25.571 đồng/cổ phiếu**

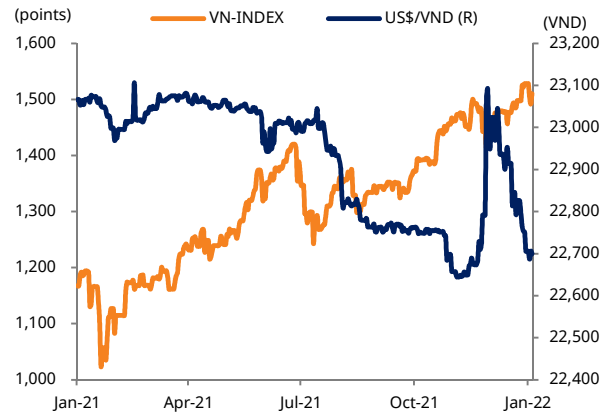
Hội đồng quản trị OCB vừa thông qua việc triển khai phương án chào bán 5 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu này tương đương 0,365% tổng lượng lưu hành của OCB sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 4 năm từ ngày phát hành, tỷ lệ giải tỏa 25% mỗi năm. Thời gian phát hành dự kiến là trong quý I/2022, ngay sau khi được Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán chấp thuận. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ OCB dự kiến tăng thêm 50 tỷ, lên 13.748 tỷ đồng. Bên cạnh phương án ESOP, ngân hàng cũng dự kiến chào bán hơn 882.000 cổ phiếu riêng lẻ cho đối tác chiến lược là Ngân hàng Aozora (Nhật Bản) với giá 25.571 đồng/cp.

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



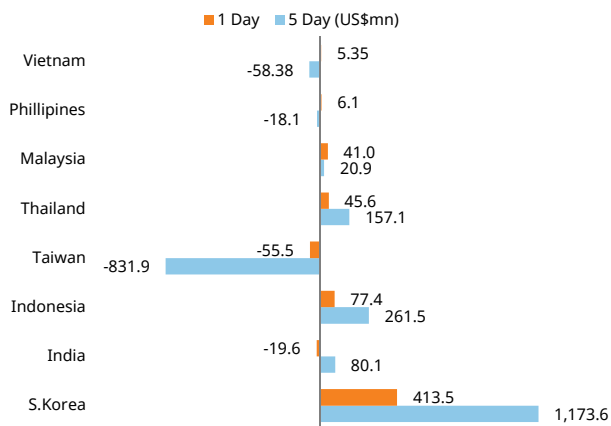
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



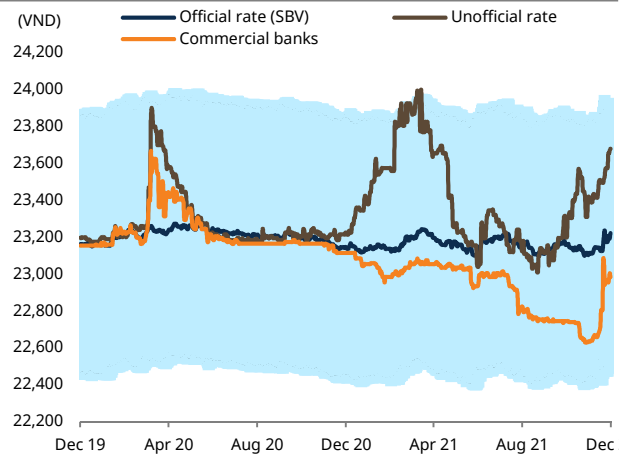
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



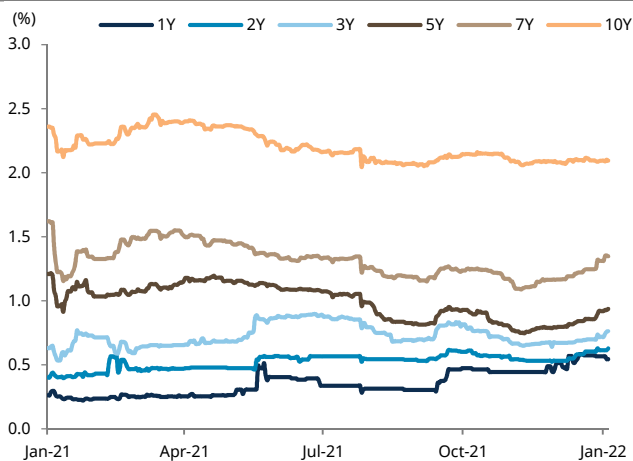
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



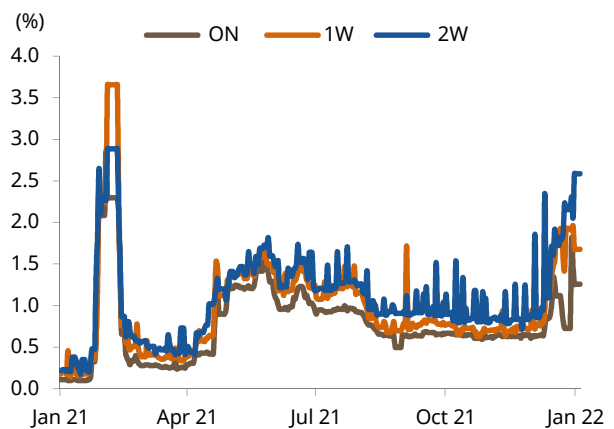
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN30 Index</b>	<b>VN30 Index</b>	<b>1,530.04</b>	<b>3,956,071</b>		<b>2.0</b>	<b>-1.0</b>	<b>0.7</b>	<b>30.9</b>	<b>12.4</b>	<b>10.2</b>	<b>2.2</b>	<b>1.9</b>	<b>60.4</b>	<b>21.6</b>	<b>20.3</b>	<b>20.2</b>
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,100	89,434	30.0	1.1	-1.8	-0.9	37.5	9.3	7.2	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	42,150	213,217	16.7	7.0	13.8	18.9	8.7	23.2	17.5	2.5	2.3	57.9	32.4	13.1	15.3
Bao Viet Holdings	BVH VN	54,000	40,085	26.4	0.4	-4.6	-8.2	-20.8	21.7	18.2	1.9	1.7	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	34,150	164,116	25.7	3.5	-1.7	1.8	14.5	12.6	9.1	1.7	1.4	-4.6	38.4	15.6	19.2
FPT Corp	FPT VN	89,600	81,309	49.0	0.1	-4.3	-6.5	56.6	19.4	15.9	4.2	3.8	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	108,000	206,707	2.8	4.5	2.9	11.8	15.4	21.3	17.5	4.1	3.8	25.9	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,000	148,000	0.5	0.5	-3.6	-1.3	24.2	32.3	29.3	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	30,950	61,659	17.2	5.6	1.5	0.8	44.6	10.7	9.7	2.1	1.7	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	46,200	206,649	23.7	2.4	-1.3	-0.6	38.9	5.6	6.6	2.3	1.6	189.3	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	53,700	34,526	32.4	1.3	-3.6	12.3	77.4	31.4	23.2	3.5	3.3	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	29,200	110,327	23.2	4.7	1.7	3.0	50.7	9.2	7.7	1.8	1.5	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	144,900	171,059	31.5	0.0	-10.0	-5.7	54.1	32.3	27.8	7.8	6.1	325.9	16.0	31.5	22.4
Mobile World Investment Corp	MWG VN	136,000	96,945	49.0	3.2	-0.8	1.4	61.6	21.1	15.3	4.8	3.9	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	83,800	161,769	7.6	-0.8	-5.9	-2.9	99.8	39.2	28.5	5.3	4.7	-4.4	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,000	44,349	3.0	-2.8	-4.1	-8.8	114.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,800	69,628	17.2	1.3	-1.6	2.8	-4.4	25.3	17.5	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	92,700	21,077	47.3	-1.5	-2.5	-4.7	11.8	22.6	15.5	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,150	42,505	2.8	-2.7	-4.5	11.7	24.3	23.4	18.4	1.3	1.3	-22.4	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	152,800	97,988	62.5	-0.1	-4.1	0.3	-25.6	27.6	22.9	4.4	4.0	-22.5	20.9	17.7	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	50,500	49,609	38.3	5.0	-4.4	-4.7	124.2	22.1	24.1	NA	NA	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	34,700	65,417	17.7	6.9	6.6	21.3	75.3	21.1	15.8	1.9	1.7	31.9	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	50,400	176,950	22.5	4.0	-0.2	0.4	43.6	10.2	8.6	1.9	1.6	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	43,000	68,015	29.3	7.0	2.4	11.6	107.3	14.4	11.7	2.7	2.2	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	80,000	378,601	23.5	0.8	2.6	2.1	-3.3	19.0	15.6	3.3	2.6	19.9	21.8	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	83,600	364,025	23.6	0.0	-0.5	3.3	5.1	10.0	9.0	3.0	2.3	30.7	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	100,800	383,566	13.7	-0.2	0.8	-2.2	-0.9	187.9	73.3	4.2	3.9	-64.3	156.3	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	123,200	66,727	16.4	-0.5	0.2	-1.0	-6.3	NA	53.7	NA	NA	-9,965.6	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	83,100	173,675	54.5	-0.7	-3.6	-3.7	-28.5	17.3	16.3	5.2	5.0	0.9	5.8	33.0	33.6
VPBank	VPB VN	35,400	157,370	15.2	3.2	-0.3	-1.1	82.6	12.4	10.4	1.9	1.6	19.9	19.4	18.0	16.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	36,000	81,803	30.5	5.3	8.1	18.6	-1.9	44.5	28.6	2.6	2.5	-22.8	55.8	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

**Bảng 2: Biến động ngành**

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
<b>VN-Index</b>	<b>18.20</b>	<b>5,814,224</b>	<b>1.2</b>	<b>-0.8</b>	<b>3.2</b>	<b>26.7</b>	<b>13.9</b>	<b>11.3</b>	<b>2.3</b>	<b>2.0</b>	<b>70.2</b>	<b>23.0</b>	<b>19.4</b>	<b>19.7</b>
Automobiles & Components	-0.04	9,339	-1.8	-2.9	-3.0	30.2	7.1	5.8	1.2	1.1	20.5	22.2	10.4	11.3
Banks	17.55	1,825,520	3.9	2.3	5.3	37.0	13.1	10.5	2.1	1.7	31.9	23.5	17.5	17.6
Capital Goods	-3.96	355,697	-3.9	-5.4	21.0	137.6	15.3	12.8	0.5	0.4	26.6	33.5	8.1	8.5
Commercial & Professional Services	0.00	5,252	0.2	-1.4	-3.9	5.3	10.0	6.9	NA	NA	-7.8	45.5	7.7	10.7
Consumer Durables & Apparel	-0.19	48,664	-1.4	-2.7	-2.0	56.1	15.8	11.2	2.2	1.9	11.2	39.0	12.8	15.5
Consumer Services	0.00	9,216	0.1	-1.3	0.0	19.8	NA	19.7	NA	NA	NA	NA	-8.7	2.6
Diversified Financials	1.36	182,417	3.0	-5.2	-3.5	156.5	9.5	6.9	NA	NA	80.7	-8.4	15.9	12.5
Energy	0.53	95,228	2.2	-2.4	3.8	9.7	45.6	17.3	2.5	2.4	NA	NA	12.0	13.9
Food, Beverage & Tobacco	-0.77	578,914	-0.5	-3.2	-1.7	10.1	21.0	18.0	4.8	4.1	NA	9.1	23.1	20.7
Health Care Equipment & Services	0.00	4,182	0.0	-4.7	-0.2	70.1	9.6	12.5	NA	NA	40.4	-23.7	11.5	9.6
Household & Personal Products	-0.01	1,652	-1.9	-4.7	2.0	-9.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.03	53,735	0.2	-2.7	-7.3	-8.1	17.9	15.1	1.5	1.4	19.9	18.7	7.7	8.6
Materials	2.12	538,423	1.5	-1.7	-1.5	53.9	14.1	13.0	1.4	1.1	NA	2.3	26.6	20.1
Media & Entertainment	0.02	1,733	5.6	-0.2	13.2	-20.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.19	31,705	1.0	-3.4	22.2	29.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-0.01	1,395,672	-2.1	-5.2	-9.1	9.5	11.3	9.7	1.9	1.7	5.5	15.3	10.9	11.2
Retailing	0.85	111,209	0.1	-1.8	6.5	39.1	64.4	29.0	2.9	2.5	-1.1	25.3	12.7	12.8
Software & Services	0.02	88,003	3.0	-0.2	1.3	64.3	20.0	14.6	4.5	3.6	79.5	38.2	24.4	26.0
Technology Hardware & Equipment	0.02	10,696	0.1	-4.3	-6.9	56.5	17.9	14.7	3.8	3.5	29.4	22.7	22.2	23.3
Telecommunication Services	-0.01	2,583	0.7	-3.2	-6.2	188.8	19.9	14.6	6.6	4.8	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	-0.69	200,886	-1.7	-1.1	21.0	315.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	2.13	319,318	-1.3	-1.3	4.5	20.8	88.5	81.4	0.7	0.6	63.9	NA	-174.3	63.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (\*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BID VN	42,150	7.0	8,028,300	3.7
GAS VN	108,000	4.5	1,475,800	2.4
TCB VN	50,400	4.0	12,044,200	1.8
CTG VN	34,150	3.5	12,781,800	1.5
HPG VN	46,200	2.4	14,686,700	1.3
MBB VN	29,200	4.7	15,289,300	1.3
VPB VN	35,400	3.2	12,092,100	1.3
BCM VN	79,900	6.3	1,566,000	1.3
TPB VN	43,000	7.0	18,620,300	1.2
STB VN	34,700	6.9	62,422,400	1.1

Nguồn: Bloomberg

## Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
DIG VN	111,500	-6.9	13,756,100	-1.1
GEX VN	45,900	-7.0	27,589,500	-0.8
NVL VN	83,800	-0.8	2,055,700	-0.4
PDR VN	90,000	-2.8	4,007,200	-0.3
VNM VN	83,100	-0.7	2,183,600	-0.3
TCH VN	26,350	-6.9	25,635,900	-0.3
ITA VN	16,750	-6.9	26,447,400	-0.3
POW VN	18,150	-2.7	42,975,500	-0.3
HNG VN	12,000	-7.0	35,829,900	-0.3
FLC VN	18,550	-6.8	2,531,600	-0.3

## Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.